

TIẾP CẬN NGUỒN GEN VÀ CHIA SẼ LỢI ÍCH TỪ SỬ DỤNG NGUỒN GEN THEO LUẬT ĐA DẠNG SINH HỌC 2008

*Trần Thị Hương Trang**

Nước ta là một trong những quốc gia có nguồn tài nguyên sinh học đa dạng, phong phú và giàu có. Sự đa dạng, phong phú được thể hiện không chỉ ở sự có mặt của những loài động vật, thực vật hoang dã quý hiếm với nguồn gen đặc hữu, cá biệt chỉ có thể tồn tại ở một hoặc một số khu vực địa lý xác định ở nước ta, mà còn ở nguồn gen vật nuôi, cây trồng truyền thống quý hiếm có giá trị kinh tế cao và các tri thức cổ truyền về các loài cây thuốc vô cùng quý báu ngày càng được phổ biến và sử dụng rộng rãi.

Nguồn tài nguyên di truyền có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển kinh tế của đất nước trong rất nhiều năm qua khi mà nông, lâm, ngư nghiệp là ngành kinh tế chính, chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế. Đặc biệt, trong thời gian tới, cùng với sự phát triển như vũ bão của ngành công nghệ sinh học, dược phẩm, mỹ phẩm, thương mại... và những lợi nhuận siêu khổng lồ của những ngành này mang lại, sự giàu có về nguồn tài nguyên di truyền (nguồn tài nguyên có thể tái tạo được) có thể được xem như một trong những thế mạnh, yếu tố then chốt để thúc đẩy phát triển kinh tế của Việt Nam thay cho các nguồn tài nguyên trọng yếu hiện tại như than đá, dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản (nguồn tài nguyên không tái tạo được). Tuy nhiên, việc sử dụng lợi thế về nguồn tài nguyên di truyền cũng đòi hỏi phải có sự bảo tồn hợp lý và phát triển bền vững trên cơ sở một khung pháp lý hoàn chỉnh. Chính vì vậy, quy định về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen mà Luật Đa dạng sinh học 2008¹ đưa ra có một ý nghĩa quan trọng.

Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen là một nội dung hoàn toàn mới, không chỉ đối với một văn bản luật mới như Luật Đa dạng sinh học mà đối với hệ thống pháp luật Việt Nam từ trước đến nay. Đây là lần đầu tiên, cụm từ tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được xuất hiện chính thức trong một văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam, trước đó cụm từ này được biết đến theo Công ước Đa dạng sinh học. Điểm mới này chính là lý do để tác giả chọn làm nội dung chủ đạo của bài viết này, nhằm nghiên cứu, tìm hiểu, đưa ra những nhận định đánh giá về một quy định pháp luật mới và có ý nghĩa quan trọng của pháp luật Việt Nam. Việc nghiên cứu đánh giá này dựa trên việc phân tích, đối chiếu với các nguyên tắc chính theo Công ước Đa dạng sinh học, các văn bản hướng dẫn Công ước và các quy định pháp luật quốc tế có liên quan.

Các nguyên tắc của pháp luật quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích có ý nghĩa quan trọng, là cơ sở cho việc xây dựng pháp luật về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích ở phạm vi quốc gia. Hiện nay, quá trình thương lượng xây dựng cơ chế quốc tế về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích vẫn chưa kết thúc, theo dự kiến, quá trình này sẽ kết thúc và báo cáo kết quả tại Hội nghị các bên lần thứ 10 của Công ước Đa dạng sinh học tại Nagoya, Nhật Bản tháng 5/2010 theo cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh về phát triển bền vững tại Johannesburg năm 2002, trong khuôn khổ Công ước Đa dạng sinh học. Do đó, việc xây dựng pháp luật quốc gia về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích chủ yếu dựa trên các nguyên tắc của pháp luật quốc tế và các nội dung khung của Công ước Đa dạng sinh học.

* ThS. Luật học, Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Pháp luật và Chính sách Phát triển bền vững.

¹ Luật Đa dạng sinh học 2008 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp

thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Trước hết, để thấy được hết điểm mới và bước tiến quan trọng của pháp luật về đa dạng sinh học đối với quy định về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, bài viết khái quát các quy định pháp luật đã đề cập đến một vài khía cạnh của tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích trước khi Luật Đa dạng sinh học được ban hành.

1. Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ sử dụng nguồn gen trước khi Luật Đa dạng sinh học 2008 ban hành

Trước khi Luật Đa dạng sinh học được ban hành, pháp luật Việt Nam chưa có những quy định pháp luật cụ thể về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích², cũng như cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, các quy định mới chỉ là những quy định mang tính tuyên ngôn hoặc mới đề cập một, một số khía cạnh của quyền được tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích như về sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật nuôi, khai thác nguồn lợi thủy sản, lâm sản, về quyền tác giả giống cây trồng, xuất khẩu nguồn gen.

Đối với nguồn gen vật nuôi, cây trồng, Pháp lệnh Giống vật nuôi, Pháp lệnh Giống cây trồng đã khẳng định nguyên tắc quan trọng là phát huy quyền tự chủ, bảo đảm sự bình đẳng và lợi ích hợp pháp của tổ chức cá nhân trong hoạt động về giống vật nuôi. Pháp lệnh Giống vật nuôi, Pháp lệnh Giống cây trồng đưa ra những quy định về sản xuất kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng với điều kiện kinh doanh cụ thể, đối tượng kinh doanh, nhân sản phẩm, chất lượng giống vật nuôi, giống cây trồng. Đây là phương thức chủ yếu và quan trọng để tổ chức cá nhân được tiếp cận và khai thác tối đa lợi ích của nguồn gen vật nuôi, cây trồng.

Đối với nguồn gen thủy sản, Luật Thủy sản 2003 khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng hợp lý nguồn lợi thủy sản; bảo đảm tái tạo

nguồn lợi thủy sản và phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, sông, hồ, đầm, phá và các vùng nước tự nhiên khác. Luật cũng quy định những điều kiện đối với việc khai thác thủy sản trong đó có việc cấp giấy phép khai thác hoặc giấy chứng nhận quyền khai thác khi đáp ứng đủ các điều kiện đó. Nhà nước tôn trọng và bảo hộ các lợi ích hợp pháp và các thành quả lao động của tổ chức, cá nhân thu được qua hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản khi được cấp giấy phép hoặc chứng nhận.

Đối với nguồn gen lâm nghiệp, theo Luật Bảo vệ và phát triển rừng, tổ chức, cá nhân có quyền khai thác lâm sản tùy theo quy định đối với từng loại rừng. Quyền lợi của tổ chức và cá nhân được quy định hợp lý phù hợp với công sức và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân đối với bảo vệ rừng.

Một khía cạnh của vấn đề tiếp cận nguồn gen là xuất khẩu nguồn gen. Điều này được pháp luật Việt Nam điều chỉnh bằng việc sử dụng phương pháp liệt kê truyền thống là đưa ra danh mục những đối tượng hoặc trường hợp không được phép xuất khẩu. Tuy nhiên, với quy định Danh mục những giống cây trồng và vật nuôi quý hiếm không được xuất khẩu ra nước ngoài được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thủy sản (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) ban hành, Danh mục những loài động vật, thực vật quý hiếm ban hành theo Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Chính phủ về Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm, trường hợp thuộc sự điều chỉnh của Nghị định 82/2006/NĐ-CP ngày 10/8/2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm không thể bao quát tất cả những nguồn gen quý hiếm thuộc chủ quyền Việt Nam. Như vậy, các nguồn gen sinh vật nằm ngoài những đối tượng nêu trên, chỉ cần qua cửa kiểm dịch là có thể mang ra nước ngoài. Chính vì vậy, trong thời gian vừa qua đã có không ít tổ chức, cá nhân nước ngoài trên danh nghĩa

² IUCN office in Vietnam và GIZ , (2004), *Project paper BIODIV- Capacity building for development of access benefit sharing legislation in Vietnam, A Vietnamese - German Cooperation project, Implementing the biodiversity Convention.*

nghiên cứu khoa học, sưu tầm, du lịch đã mang nguồn gen của nước ta về nước kinh doanh, tiến hành lai tạo giống mới hoặc khôi phục giống cho mục đích thương mại. Cũng có trường hợp cá nhân, tổ chức nước ngoài làm việc với đối tác trong nước để tiếp cận nguồn gen cũng đã cung cấp cho đối tác trong nước một số lợi ích nhất định, nhưng thường không thoả đáng và chỉ là phần rất nhỏ so với lợi nhuận mà phía nước ngoài thu được. Hơn nữa, do trang thiết bị trong nước thiếu nên các nhà khoa học phải gửi mẫu ra nước ngoài phân tích định loại, nhưng lại chưa có thoả thuận rõ ràng về đảm bảo quyền lợi cho phía Việt Nam. Nhiều công bố loài mới của Việt Nam lại là của người nước ngoài, vật mẫu chuẩn nằm ở nước ngoài³. Rõ ràng, việc quy định rõ từng loại sinh vật nào được phép, loại nào bị cấm mang ra khỏi biên giới là không thể thực hiện được vì nước ta còn vô số loài khoa học chưa thống kê hết, ngay cả những loài phổ biến hiện tại chưa có giá trị sử dụng cũng có thể mang lợi ích lớn trong tương lai.

Một nội dung liên quan đến tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được quy định khá rõ là quyền tác giả giống cây trồng, vật nuôi. Bảo hộ tốt các quyền tác giả giống vật nuôi, cây trồng là đảm bảo việc chia sẻ công bằng lợi ích từ nguồn gen, đồng thời phát huy được sức sáng tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi hữu ích, bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng nguồn gen. Luật Sở hữu trí tuệ 2005 đã đề cập đến nội dung này và được cụ thể hóa hơn tại Nghị định 104/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về quyền đối với giống cây trồng. Pháp lệnh Giống cây trồng, 2003 cũng có một chương riêng về bảo hộ giống cây trồng mới, với những quy định tương đối cụ thể về quyền sở hữu, quyền tác giả giống cây trồng mới. Giống cây trồng mới được bảo hộ quyền sở hữu, quyền tác giả dưới hình thức

cấp văn bằng bảo hộ giống cây trồng mới. Tuy nhiên, đối với giống vật nuôi, Pháp lệnh Giống vật nuôi không có quy định cụ thể về quyền tác giả đối với giống vật nuôi mà chỉ quy định về nghiên cứu, chọn, tạo, đặt tên, công nhận giống vật nuôi mới. Việc công nhận quyền tác giả đối với giống vật nuôi và bảo hộ quyền này hết sức cần thiết với mục đích khuyến khích hoạt động nghiên cứu, chọn, tạo, khảo nghiệm giống vật nuôi mới phục vụ nông nghiệp, đồng thời hướng tới mục đích kiểm soát và nâng cao ý thức trách nhiệm đối với giống vật nuôi mới thông qua quyền và nghĩa vụ của tác giả giống vật nuôi mới phải đảm bảo được về chất lượng, tác dụng và ngăn ngừa tác hại của giống vật nuôi mới. Ngoài ra, pháp luật cũng chưa có một cơ chế bảo hộ cụ thể đối với những giống vật nuôi truyền thống của cộng đồng địa phương trong khi nhu cầu của các cộng đồng, làng xã được bảo hộ các giống cây trồng, vật nuôi truyền thống của cộng đồng đang rất cao và cấp thiết như thực tế các giống gà Móng, gà Đông Tảo⁴. Cũng như vậy, pháp luật trước đó chưa có các quy định về bảo hộ tri thức y học cổ truyền của các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam gắn với nguồn gen cây, con làm thuốc, là cơ sở pháp lý cho việc tiếp cận và chia sẻ lợi ích.

Ngoại trừ một số khía cạnh đề cập kể trên, còn các nội dung chủ yếu và quan trọng về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích chưa được pháp luật trước đó đề cập đến bao gồm cả cơ chế tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích với các quy định để đảm bảo tiếp cận và chia sẻ lợi ích công bằng và hợp lý, các nguyên tắc. Luật Đa dạng sinh học 2008 đã quy định mới lần đầu các nội dung đó, dù mới chỉ đưa ra được các quy định khung, đòi hỏi phải có văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể.

2. Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ sử dụng nguồn gen theo Luật Đa dạng sinh học - quy định pháp luật mới về thể hiện tương đối đầy đủ các nguyên tắc của luật pháp quốc tế

³ Cục Bảo vệ môi trường, (2004) Tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, những thách thức trong việc thực hiện Công ước Đa dạng sinh học ở Việt Nam, Hội thảo quốc gia về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích, Hà Nội, Việt Nam.

⁴ http://www.vcn.vnn.vn/qg/quygen2005/qg_5_4_2005_1.htm

Toàn bộ nội dung về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được quy định tại mục 1, Chương 5 của Luật Đa dạng sinh học, từ Điều 55 đến Điều 61, và một số điều khoản liên quan được quy định tại mục 2, cùng Chương 5. Các nội dung của các điều khoản này đã thể hiện các nguyên tắc của Công ước Đa dạng sinh học và các quy định khác của pháp luật quốc tế.

2. 1. Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia tối cao, vĩnh viễn đối với nguồn gen và trách nhiệm quốc gia giữ gìn và bảo tồn nguồn gen trên lãnh thổ nước mình và sử dụng bền vững

Nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia tối cao, vĩnh viễn đối với nguồn gen là sự cụ thể hoá nguyên tắc chủ quyền vĩnh viễn đối với tài nguyên sinh học, một nguyên tắc được các quốc gia thành viên Liên hợp quốc thừa nhận. Xuất phát từ chủ quyền quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên, mỗi quốc gia có quyền hoàn toàn và riêng biệt khai thác tài nguyên thiên nhiên theo các chính sách mà các quốc gia đề ra trong phạm vi thẩm quyền quốc gia. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đa dạng sinh học thẩm quyền của quốc gia vẫn có tính hạn chế khi buộc các quốc gia phải có trách nhiệm đối với các quốc gia khác cũng như cộng đồng quốc tế khi họ tiến hành các hoạt động khai thác, bảo tồn trong phạm vi thẩm quyền của mình. Các bộ phận hợp thành đa dạng sinh học có mối quan hệ tác động qua lại trong một tổng thể thống nhất, vì vậy, khi thực hiện chủ quyền quốc gia đối với tài nguyên thiên nhiên của mình, các quốc gia không được làm phương hại đến môi trường của các quốc gia khác, phải tôn trọng chủ quyền quốc gia khác trong lĩnh vực này.

Nguyên tắc trách nhiệm quốc gia giữ gìn và bảo tồn nguồn gen trên lãnh thổ nước mình và sử dụng bền vững. Nguyên tắc này được ghi nhận trong Công ước Đa dạng sinh học. Vì theo nguyên tắc chủ quyền quốc gia tối cao, vĩnh viễn đối với nguồn gen quốc gia có quyền sử dụng, khai thác, định đoạt nguồn gen. Nhưng dưới cấp độ cao hơn, nguồn gen cũng là di sản chung của toàn nhân loại và do đó cộng đồng quốc tế yêu

cầu quốc gia phải có trách nhiệm bảo vệ di sản chung của nhân loại trên lãnh thổ quốc gia. Bên cạnh đó với yêu cầu bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học toàn cầu, cộng đồng quốc tế yêu cầu quốc gia phải có trách nhiệm bảo tồn nguồn gen trên lãnh thổ nước mình và sử dụng bền vững nguồn gen thuộc chủ quyền quốc gia mình.

Nội dung của 2 nguyên tắc này được khoản 1, Điều 55 Luật Đa dạng sinh học cụ thể hóa: “Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ nguồn gen trên lãnh thổ Việt Nam”. Điều này khẳng định Nhà nước là chủ sở hữu duy nhất toàn bộ nguồn gen trên lãnh thổ Việt Nam. Chế độ sở hữu nguồn gen là chế độ sở hữu toàn dân. Chế độ này tương tự như chế độ sở hữu đất đai hiện nay. Điều này cũng phù hợp với nội dung của Điều 17, Hiến pháp 1992:

“Đất đai, rừng núi, sông hồ, nguồn nước, tài nguyên trong lòng đất, nguồn lợi ở vùng biển, thềm lục địa và vùng trời, phần vốn và tài sản do Nhà nước đầu tư vào các xí nghiệp, công trình thuộc các ngành và lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học, kỹ thuật, ngoại giao, quốc phòng, an ninh cùng các tài sản khác mà pháp luật quy định là của Nhà nước, đều thuộc sở hữu toàn dân”

Trên cơ sở chế độ sở hữu toàn dân mà Nhà nước là đại diện đứng ra quản lý, Nhà nước giao lại cho 4 nhóm tổ chức, cá nhân quản lý nguồn gen theo khoản 2 của Điều 55, Luật Đa dạng sinh học. Đó là: 1- Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn quản lý nguồn gen trong khu bảo tồn; 2- Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, cơ sở nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen, quản lý nguồn gen thuộc cơ sở của mình; 3- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước quản lý nguồn gen thuộc phạm vi được giao quản lý, sử dụng; 4 - Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý nguồn gen trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

Các tổ chức cá nhân được giao quản lý nguồn gen trên có các quyền và nghĩa vụ cụ thể theo Điều 56 của Luật Đa dạng sinh học.

Trong đó có quyền hưởng lợi ích do tổ chức, cá nhân tiếp cận nguồn gen chia sẻ theo quy định tại Điều 58 và Điều 61 Luật Đa dạng sinh học 2008.

2.2. Nguyên tắc đồng ý thông báo trước và cùng thỏa thuận

Nội dung của nguyên tắc này là quyền tiếp cận nguồn gen phải được sự đồng ý trước của bên ký kết cung cấp nguồn gen, ngoại trừ có các quy định khác của bên này. Giữa bên cung cấp và bên tiếp cận nguồn gen phải có sự thương lượng để thống nhất được việc tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích thu được. Thương lượng dựa trên nguyên tắc: bên cung cấp nguồn gen có quyền yêu cầu bên tiếp nhận cung cấp các thông tin cần thiết về việc tiếp nhận như ai sẽ sử dụng nguồn gen đó và mục đích sử dụng, rủi ro và tiềm năng xuất phát từ việc khai thác, sử dụng nguồn gen, trên cơ sở các thông tin này mà bên cung cấp sẽ quyết định có cho phép tiếp cận hay không và tiếp cận ở mức độ nào, chia sẻ lợi ích như thế nào, kế hoạch chia sẻ lợi ích, hình thức và tỷ lệ lợi ích chia sẻ, việc tiếp cận nguồn gen chỉ được công nhận trên cơ sở các điều kiện mà hai bên đã thỏa thuận đồng ý. Quốc gia cung cấp nguồn gen phải là nước xuất xứ nguồn gen (nước sở hữu những tài nguyên gen trong các điều kiện nội vi) hoặc quốc gia có được nguồn gen cung cấp theo con đường hợp pháp phù hợp với các quy định hữu quan. Nguyên tắc này được thực hiện ở mọi cấp liên quan nhất là cấp cộng đồng địa phương nơi có nguồn gen đó. Cùng với vấn đề tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích là vấn đề tri thức truyền thống.

Để thực hiện nguyên tắc này, yêu cầu phải xác định cơ quan nào đứng ra thực hiện tiếp nhận thông báo việc tiếp cận nguồn gen và cấp phép tiếp cận nguồn gen và khai thác hợp lý nguồn gen, thời hạn tiếp nhận yêu cầu và cấp phép. Ngoài ra, những quy định khác về tiếp cận như các cách thức và phương thức tiếp cận, mục đích, kế hoạch của việc tiếp cận, thời gian, chủ thể tiếp cận, các điều kiện đảm bảo an toàn sinh học và bảo vệ môi trường hệ sinh thái cũng mới đề cập chung tại Điều 57 về *Trình tự, thủ tục tiếp cận*

nguồn gen, Điều 58 về *Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích* và Điều 59 về *Giấy phép tiếp cận nguồn gen*.

Hiện nay, Luật Đa dạng sinh học vẫn chưa xác định cơ quan nhà nước có thẩm quyền nào đứng ra tiếp nhận đăng ký tiếp cận nguồn gen và cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen mà chỉ ghi nhận “Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen”.

Xét về mặt thể chế quản lý, nếu căn cứ vào khoản 2, Điều 6, Luật Đa dạng sinh học và Điểm a, khoản 8, Điều 2 Nghị định 25/2008/NĐ-CP ngày 04/3/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường thì Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường có thể được xem xét là cơ quan có thẩm quyền. Tuy nhiên, căn cứ toàn bộ nội dung của Quyết định 132/2008/QĐ-TTg ngày 30/9/2008 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Môi trường trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường lại không có quy định về tiếp nhận thông báo việc tiếp cận nguồn gen và cấp phép tiếp cận nguồn gen (tại khoản 6, Điều 2 về bảo tồn đa dạng sinh học). Như vậy, căn cứ về chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của các bộ có liên quan đến quản lý đa dạng sinh học, có thể Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được xem xét để giao nhiệm vụ quản lý này hoặc sẽ có một mô hình hội đồng, liên bộ.

Luật Đa dạng sinh học đã xác định được các nội dung chính của hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích và giấy phép tiếp cận nguồn gen, các nội dung quan trọng của điều khoản cùng thỏa thuận. Với tất cả các trình tự thủ tục liên quan đến giấy phép tiếp cận nguồn gen đều chưa quy định một thời hạn cụ thể, thời gian xác định để cơ quan có thẩm quyền phải trả lời chấp nhận hay không chấp nhận đơn xin phép.

Tất cả các nội dung này đều cần văn bản dưới luật hướng dẫn cụ thể hóa, theo quy định.

2.3. Nguyên tắc chia sẻ một cách công bằng và hợp lý nguồn gen

Trên cơ sở quyền tiếp cận nguồn gen có thể được điều chỉnh bằng luật quốc gia, điều

kiện thoả thuận chung giữa các bên, các kết quả nghiên cứu và lợi ích thu được từ việc sử dụng nguồn gen vì mục đích thương mại hay mục đích khác phải được chia sẻ một cách công bằng, hợp lý. Điều này cũng áp dụng đối với các kết quả và lợi ích thu được từ các kỹ thuật sinh học có được dựa trên cơ sở các nguồn gen. Thông thường các yêu cầu trên sẽ được đưa vào thoả thuận tiếp cận nguồn gen như là điều kiện cho phép tiếp cận nguồn gen. Nội dung chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích từ gen cũng là một trong những mục tiêu mà Công ước Đa dạng sinh học hướng tới và là nội dung của Hướng dẫn Bonn về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ công bằng, hợp lý nguồn gen.

Nội dung trên của nguyên tắc này được thể hiện tại Điều 61, Luật Đa dạng sinh học. Theo Điều 61 về chia sẻ lợi ích từ việc tiếp cận nguồn gen, lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen phải được chia sẻ cho cả ba bên: 1 - Nhà nước; 2- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý nguồn gen; 3 - Tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen và các bên có liên quan khác được quy định trong giấy phép tiếp cận nguồn gen. Căn cứ để chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen là hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích theo quy định của pháp luật. Một số nội dung về hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích được quy định tại Điều 58 của Luật Đa dạng sinh học.

Vấn đề đặt ra là nếu căn cứ vào Điều 55, Điều 56, Điều 61 của Luật Đa dạng sinh học thì khó có căn cứ để chia sẻ lợi ích cho cộng đồng ở các vùng đệm của các khu bảo tồn, trong khi cộng đồng là đối tượng cần được ưu tiên chia sẻ lợi ích để khuyến khích họ tham gia bảo tồn theo cách tiếp cận bảo tồn dựa trên cộng đồng. Rõ ràng, căn cứ vào khoản 2, Điều 55, Ban quản lý khu bảo tồn, tổ chức được giao quản lý khu bảo tồn quản lý nguồn gen trong khu bảo tồn sẽ được chia sẻ lợi ích từ nguồn gen của khu bảo tồn theo khoản 2, Điều 61. Cộng đồng sinh sống ở khu bảo tồn không là đối tượng được giao quản lý nguồn gen ở khu bảo tồn thì không được chia sẻ lợi ích từ nguồn gen đó. Hơn

nữa, theo quy định pháp luật hiện hành thì diện tích vùng đệm lại không tính vào diện tích khu bảo tồn⁵, nên càng không có căn cứ để chia sẻ lợi ích từ nguồn gen của khu bảo tồn. Giải pháp tốt nhất để đảm bảo được lợi ích của cộng đồng là văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học về quản lý và chia sẻ lợi ích từ nguồn gen cần xác định cụ thể cộng đồng tại vùng đệm là một bên liên quan trong ba bên được chia sẻ lợi ích theo quy định tại Điều 61.

Ngoài ra, Luật Đa dạng sinh học cũng chưa đề cập đến các nội dung rất căn bản về chia sẻ lợi ích như các hình thức chia sẻ: tiền tệ hay các lợi ích vật chất, phi vật chất khác gồm chuyển giao công nghệ, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, nghiên cứu khoa học; tỷ lệ phân chia lợi ích giữa các bên; thẩm định và xác định giá trị của nguồn gen làm cơ sở để đưa ra phân chia lợi ích, các quy định về thỏa thuận chuyển giao công nghệ bản quyền và sáng chế. Luật Đa dạng sinh học mới chỉ ghi nhận: “Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý, chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen” (khoản 3, Điều 61).

Tóm lại, Luật Đa dạng sinh học đã nêu được các nội dung chủ yếu quan trọng về vấn đề mới, thời sự như tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ sử dụng nguồn gen. Đây có thể được xem như là một sự nỗ lực lớn và bước tiến quan trọng trong công tác ban hành pháp luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế, do đây không chỉ là vấn đề của quốc gia mà còn là vấn đề quốc tế vẫn đang trong quá trình thương lượng và hoàn thiện pháp luật điều chỉnh. Việc xây dựng các văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật Đa dạng sinh học cần được đẩy mạnh, theo đúng kế hoạch, lộ trình được duyệt, bao gồm các nội dung: *Trình tự, thủ tục tiếp cận nguồn gen; thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp giấy phép tiếp cận nguồn gen; việc quản lý, chia sẻ lợi ích thu được từ việc tiếp cận nguồn gen; việc cung cấp thông tin về nguồn gen* là 4 trong 19 nội dung của Luật Đa dạng sinh học

⁵ Khoản 4, Điều 24, Quy chế quản lý rừng ban hành kèm theo Quyết định 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006.

thuộc thẩm quyền ban hành hướng dẫn của Chính phủ. Với tính chất và nội dung của các quy định trên, việc ban hành một *Nghị định của Chính phủ hướng dẫn về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích* là phù hợp và cần thiết. Mặc dù, chưa xác định được cơ quan nhà nước nào có thẩm quyền trong việc tiếp nhận đăng ký và cấp phép tiếp cận nguồn gen như trên đã phân tích, nhưng hiện tại Cục Bảo tồn đa dạng sinh học, Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường được dự tính chỉ định để xây dựng dự thảo

Nghị định trên. Còn rất nhiều những khó khăn, thách thức để xây dựng Nghị định trên và để Nghị định đó đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả điều chỉnh, song ý nghĩa của Nghị định về tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích hết sức to lớn ở dưới góc độ thúc đẩy kinh tế phát triển, hỗ trợ công tác xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của cộng đồng, người dân được giao hoặc có liên quan đến quản lý nguồn gen, góp phần quan trọng vào bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và nguồn tài nguyên di truyền nói riêng.

(Tiếp theo trang 38 – Bảo mật thông tin ...)

phải đặc biệt quan tâm. Bởi vì, như đã nêu trên, số người được phép tiếp cận thông tin mật là rất nhiều; các loại thông tin được yêu cầu bảo mật được liệt kê rất đa dạng, chi tiết từng loại dẫn đến thông tin càng dễ bị tiết lộ ra ngoài; thủ tục bảo mật thông tin cũng quy định rất cụ thể về thời gian và cách thức nộp thông tin mật...

Vì thế, để bảo đảm được quyền lợi của mình, các doanh nghiệp cần chủ động xác định những thông tin nào có thể được bảo mật theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ và cần thiết phải bảo mật để từ đó thực hiện

cho kịp thời gian và đúng quy định; còn thông tin nào không cần bảo mật thì đưa vào danh sách thông tin phổ biến.

Mặt khác, các cơ quan nhà nước thực tế vừa qua đã tổ chức rất nhiều cuộc hội thảo về chống bán phá giá, nhưng cũng chỉ khái quát và giới thiệu về thủ tục điều tra chứ chưa đi sâu vào vấn đề, thủ tục của bảo mật thông tin. Vì thế, cơ quan quản lý cần phải giúp doanh nghiệp hiểu sâu hơn về vai trò của các thông tin mật, nhằm bảo vệ cho quyền lợi của các doanh nghiệp nói riêng cũng như của nền kinh tế Việt Nam nói chung.

(Tiếp theo trang 50 – Về quyền đơn phương...)

Trong quan hệ lao động, nguyên tắc tự nguyện, tự do, cùng có lợi thường được các bên sử dụng. Mặc dù trước đó các bên sử dụng quyền ĐPCDHĐLĐ theo luật định, nhưng nếu họ thấy muốn tiếp tục duy trì mối quan hệ lao động giữa các bên thì mỗi bên vẫn có thể từ bỏ việc ĐPCDHĐLĐ trước khi hết thời hạn báo trước²¹. Quy định này vừa bảo vệ được quyền chủ động của các bên

trong quan hệ lao động, tiếp tục thực hiện những cam kết trước đó, vừa lành mạnh hóa bất đồng trước đó. Theo khuyến cáo của ILO, luật lao động các nước cần có nhiều quy định nhằm bảo vệ quyền ĐPCDHĐLĐ của các chủ thể như “một quyền tự do cơ bản” nhưng cũng tạo điều kiện để các bên nối lại mối quan hệ lao động bằng việc ngừng thực hiện thông báo ĐPCDHĐLĐ với bên kia²².

²¹ Điều 40, BLLĐ.

²² Xem Valticos (N) - R.C.A.D.I, 1968/1, p.319; Merle (M), A.F.D.I, 1959, tr. 414 - 415.